

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Số: **3137 / TĐN-VP**

*“V/v : Giải trình báo cáo KQKD 6 tháng đầu
năm 2014 sau kiểm toán”*

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 14 tháng 8 năm 2014, báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán xong.

Kết quả kinh doanh, lợi nhuận trước thuế của Công ty 6 tháng năm 2014 trước kiểm toán: lỗ 19,2 tỷ đồng; sau kiểm toán: lỗ 19,7 tỷ đồng. Chênh lệch : 0,5 tỷ đồng.

Nguyên nhân: Sau kiểm toán, Công ty trích thêm chi phí vật tư 0,5 tỷ đồng vào chi phí sản xuất 6 tháng đầu năm 2014.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- TKKTTC, HĐQT, BKS, lưu VP.

GIÁM ĐỐC

Phạm Thành Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 29
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 số 5700101299 ngày 11/05/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Mai Huy Trung	Ủy viên
Ông Phạm Thành Đông	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tuyền	Ủy viên
Ông Phạm Duy Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thành Đông	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Xô	Phó Giám đốc
Ông Đặng Xuân Vượng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Duy Thanh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Quang Minh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Bà Trần Thị Kim Loan	Trưởng ban
Ông Vũ Văn Huy	Ủy viên
Ông Vũ Hiền Hòa	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Thành Đông

Số:/2014/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2014, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0285-2013-002-1

Nguyễn Thị Lịch
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số:
1927-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		545,815,090,126	372,230,108,819
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1,693,787,753	1,430,105,644
111 1. Tiền		1,693,787,753	1,430,105,644
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		122,506,102,077	124,260,555,708
131 1. Phải thu khách hàng		121,652,345,980	117,953,947,752
132 2. Trả trước cho người bán		314,019,378	252,000,000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	1,349,442,003	6,864,313,240
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(809,705,284)	(809,705,284)
140 IV. Hàng tồn kho	5	375,142,116,249	236,592,598,747
141 1. Hàng tồn kho		375,142,116,249	236,592,598,747
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		46,473,084,047	9,946,848,720
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	44,089,022,105	8,966,122,890
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	2,384,061,942	980,725,830
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		691,270,562,585	755,635,616,915
220 II. Tài sản cố định		556,191,211,278	653,362,739,320
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	555,779,949,543	652,970,822,089
222 - Nguyên giá		1,757,903,275,395	1,774,373,990,423
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1,202,123,325,852)	(1,121,403,168,334)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	411,261,735	391,917,231
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	21,799,000,000	21,799,000,000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		21,799,000,000	21,799,000,000
260 V. Tài sản dài hạn khác		113,280,351,307	80,473,877,595
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	73,389,220,307	45,015,094,595
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	39,891,131,000	35,458,783,000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,237,085,652,711	1,127,865,725,734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		960,376,855,451	828,893,304,584
310 I. Nợ ngắn hạn		718,443,941,945	540,085,495,307
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	166,384,528,536	77,069,938,741
312 2. Phải trả người bán		284,876,854,508	251,188,667,361
313 3. Người mua trả tiền trước		8,800,000	33,550,000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	24,478,873,241	42,954,411,677
315 5. Phải trả người lao động		41,573,894,238	77,020,957,836
316 6. Chi phí phải trả	15	141,544,540,861	-
317 7. Phải trả nội bộ	16	16,082,896,678	38,419,854,760
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	12,510,517,351	16,786,835,264
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		30,983,036,532	36,611,279,668
330 II. Nợ dài hạn		241,932,913,506	288,807,809,277
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	241,932,913,506	288,807,809,277
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		276,708,797,260	298,972,421,150
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	268,930,271,720	288,710,958,375
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		160,000,000,000	160,000,000,000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		112,542,109,904	68,193,608,575
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		14,530,648,740	58,879,150,069
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		1,638,199,731	1,638,199,731
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(19,780,686,655)	-
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		7,778,525,540	10,261,462,775
432 2. Nguồn kinh phí	20	350,000,000	350,000,000
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		7,428,525,540	9,911,462,775
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,237,085,652,711	1,127,865,725,734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
1. Tài sản thuê ngoài (*)		110,008,060,800	-

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hương

Phạm Quang Tuyến

Phạm Thành Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1,143,592,061,937	1,093,472,261,103
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,143,592,061,937	1,093,472,261,103
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1,077,127,808,840	1,062,849,959,089
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66,464,253,097	30,622,302,014
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	129,424,420	121,190,260
22	7. Chi phí tài chính	24	21,349,985,028	33,422,771,820
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21,349,985,028	33,374,451,672
24	8. Chi phí bán hàng	25	610,721,302	15,599,097,798
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	66,312,717,137	52,140,250,111
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21,679,745,950)	(70,418,627,455)
31	11. Thu nhập khác	27	7,918,659,882	13,111,043,088
32	12. Chi phí khác	28	6,019,600,587	4,904,412,238
40	13. Lợi nhuận khác		1,899,059,295	8,206,630,850
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(19,780,686,655)	(62,211,996,605)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(19,780,686,655)	(62,211,996,605)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(1,236)	(3,888)

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hương

Phạm Quang Tuyến

Phạm Thành Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Phần II. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
I	Thuế	39,993,482,574	148,080,245,563	169,391,822,838	18,681,905,299
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,983,131,820	34,604,393,681	43,789,072,822	3,798,452,679
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,285,641,557	-	11,031,373,421	(1,745,731,864)
3	Thuế thu nhập cá nhân	(980,725,830)	425,533,107	83,137,355	(638,330,078)
4	Thuế tài nguyên	12,467,654,711	109,546,156,775	104,746,628,924	17,267,182,562
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6,237,448,316	3,500,000,000	9,737,448,316	-
6	Thuế bảo vệ môi trường	332,000	1,162,000	1,162,000	332,000
7	Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
	<i>Thuế môn bài</i>	-	3,000,000	3,000,000	-
II	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,980,203,273	13,611,636,000	12,178,933,273	3,412,906,000
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	53,359,000	13,611,636,000	10,252,089,000	3,412,906,000
3	Các khoản khác	1,926,844,273	-	1,926,844,273	-
Tổng cộng		41,973,685,847	161,691,881,563	181,570,756,111	22,094,811,299

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hương

Phạm Quang Tuyến

Phạm Thành Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(19,780,686,655)	(62,211,996,605)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		95,304,819,836	94,611,722,870
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(56,233,587)	(6,936,656,826)
06	- Chi phí lãi vay		21,349,985,028	33,374,451,672
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		96,817,884,622	58,837,521,111
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		2,096,849,383	52,190,387,172
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(138,549,517,502)	(140,421,150,798)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		117,887,659,629	202,587,313,859
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(63,497,024,927)	817,092,044
13	- Tiền lãi vay đã trả		(20,850,009,146)	(33,374,451,672)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,031,373,421)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		177,400,000	512,600,000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,203,191,436)	(9,298,710,436)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27,151,322,798)	131,850,601,280
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(784,313,504)	(48,865,310,505)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		288,000	6,842,466,566
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		55,945,587	121,190,260
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(728,079,917)	(41,901,653,679)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		375,025,138,220	466,612,609,949
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(332,585,444,196)	(541,750,366,912)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14,296,609,200)	(14,217,954,300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28,143,084,824	(89,355,711,263)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		263,682,109	593,236,338
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1,430,105,644	707,463,087
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1,693,787,753	1,300,699,425

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hương

Phạm Quang Tuyến

Phạm Thành Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Đào Nai - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1968/QĐ-BCN ngày 27/07/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000740 ngày 01/01/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 số 5700101299 ngày 11/05/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Cẩm Tây, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 160.000.000.000 VND, tương đương với 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy: Quản lý khai thác cảng và bến thủy nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Thành phẩm tồn kho và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang than: Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 7% và từ 01/02/2014 thuế suất thuế tài nguyên là 9%.

Thuế tài nguyên đối với sản phẩm đất đá lẫn than: Là giá tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 27/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 5% và từ 01/02/2014 thuế suất tài nguyên là 7%.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	51,339,036	2,886,748
Tiền gửi ngân hàng	1,642,448,717	1,427,218,896
	1,693,787,753	1,430,105,644

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu quá tiền lương của CNV	17,426,600	38,997,399
Tiền hỗ trợ từ quỹ đổi mới cơ cấu lao động của Tập đoàn TKV	353,419,533	6,153,874,690
Thuế TNCN	265,099,577	56,328,275
Lãi ký quỹ môi trường	618,371,293	544,892,460
Phải thu khác	95,125,000	70,220,416
	1,349,442,003	6,864,313,240

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,336,361,931	17,280,393,316
Công cụ, dụng cụ	179,984,000	192,013,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	175,177,881,974	116,975,783,808
Thành phẩm	180,447,888,344	102,144,408,623
	375,142,116,249	236,592,598,747

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
--	------------	------------

	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	21,508,904	151,845,218
Bảo hiểm thiết bị	3,322,461,804	1,687,927,792
Phí đường bộ	82,767,145	158,152,161
Lốp, động cơ, xích di chuyển	40,662,284,252	6,968,197,719
	44,089,022,105	8,966,122,890

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,745,731,864	-
Thuế thu nhập cá nhân	638,330,078	980,725,830
	2,384,061,942	980,725,830

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	411,261,735	391,917,231
Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ Đèo Nai	411,261,735	391,917,231
	411,261,735	391,917,231

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư góp vốn: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	21,799,000,000	21,799,000,000
	21,799,000,000	21,799,000,000

Công ty đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - Vinacomin, với số lượng 2.179.900 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo Công văn số 6554/Vinacomin - KT ngày 18/12/2012 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cơ cấu vốn điều lệ lại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả. Theo đó các đơn vị sản xuất than thuộc Vinacomin thực hiện thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đã góp cho Tổng công ty Điện lực - Vinacomin với giá chuyển nhượng là bằng mệnh giá.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
-------------------------	-------------------------

	VND	VND
Số dư đầu kỳ	45,015,094,595	5,947,858,373
Số tăng trong kỳ	47,370,670,056	6,085,237,536
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(18,996,544,344)	(1,510,854,963)
Số dư cuối kỳ	73,389,220,307	10,522,240,946
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lệ phí trước bạ phương tiện vận tải mô	5,551,420,378	6,729,931,783
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,964,842,150	4,355,832,723
Phí sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện	39,618,500	4,778,500
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	2,955,426,597	3,940,568,795
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	33,688,351,206	29,983,982,794
Lệ phí đường bộ	40,440,036	-
Chi phí trả trước thuê 5 xe ô tô	28,149,121,440	-
	73,389,220,307	45,015,094,595

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Quảng Ninh	39,891,131,000	35,458,783,000
	39,891,131,000	35,458,783,000

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	166,384,528,536	77,069,938,741
Vay ngân hàng	166,384,528,536	77,069,938,741
	166,384,528,536	77,069,938,741

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

a. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HM/NTQN-DEONAI ngày 01/07/2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản sau: Hạn mức vay 100 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 số tiền là: 57.816.371.568 đồng.

b. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng tín dụng số 302/2013/0001001-HĐTDHM/NHCT302-TĐN ngày 19/08/2013 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 150 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư gốc tại ngày 30/06/2014 số tiền là: 51.375.282.279 đồng.

c. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 350/2014/HDHM-PN/SHB.110300 ngày 19/06/2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức vay 150 tỷ, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, đảm bảo tiền vay bằng tín chấp, vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư gốc tại ngày 30/06/2014 số tiền là: 57.192.874.689 đồng.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,798,452,679	12,983,131,820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9,285,641,557
Thuế tài nguyên	17,267,182,562	12,467,654,711
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6,237,448,316
Các loại thuế khác	332,000	332,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3,412,906,000	1,980,203,273
	24,478,873,241	42,954,411,677

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30/06/2014	01/01/2014
VND	VND

	VND	VND
Chi phí vận chuyển bốc xúc, chế biến sản phẩm ngoài than	9,915,726,871	-
Trích trước chi phí bóc đất hạt hệ số	131,628,813,990	-
	141,544,540,861	-
16 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả quỹ quản lý tập trung cho Tập đoàn Vinacomin	16,082,896,678	31,075,854,760
Cổ tức phải trả Tập đoàn Vinacomin	-	7,344,000,000
	16,082,896,678	38,419,854,760
17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	457,921,950	248,038,300
Bảo hiểm xã hội	-	129,947,409
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,052,595,401	16,408,849,555
<i>Phải trả về Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	228,144,094
<i>Quỹ tương trợ công nhân đóng góp</i>	10,826,371	10,826,371
<i>Quỹ hoạt động xã hội công nhân đóng góp</i>	674,907,956	527,414,996
<i>Cổ tức phải trả</i>	242,321,700	7,194,930,900
<i>Phí sử dụng thương hiệu</i>	5,965,637,493	6,292,369,151
<i>Phải trả tiền ngành ăn</i>	3,471,661,815	1,863,376,065
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>	499,975,882	-
<i>Phải trả tiền thuốc khám chữa bệnh BHYT</i>	424,941,933	-
<i>Phải trả công đoàn phí</i>	481,172,730	-
<i>Phải trả khác</i>	281,149,521	291,787,978
	12,510,517,351	16,786,835,264
18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	241,932,913,506	288,807,809,277
Vay ngân hàng	241,932,913,506	288,807,809,277
	241,932,913,506	288,807,809,277

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

a. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 05 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả tại thời điểm 30/06/2014 số dư nợ gốc vay là: 67.166.000.000 đồng. Các khoản vay này có thời hạn từ 55 đến 72 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc đến hạn 6 tháng cuối năm 2014 là 8.433.000.000 đồng.

b. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Chi nhánh Quảng Ninh tại thời điểm 30/06/2014 số dư nợ gốc vay là: 23.970.928.156 đồng. Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc đến hạn 6 tháng cuối năm 2014 là 4.755.000.000 đồng.

c. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Quảng Ninh tại thời điểm 30/06/2014 số dư nợ gốc vay là: 137.253.785.350 đồng. Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải và nhà cửa vật kiến trúc phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Nợ gốc đến hạn 6 tháng cuối năm 2014 là 30.040.870.275 đồng.

d. Công ty TNHH 1TV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam

Công ty có 02 khoản vay với Công ty TNHH 1TV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam tại thời điểm 30/06/2014 số dư nợ gốc vay là: 13.542.200.000 đồng. Các khoản vay này có thời hạn 60 tháng. Mục đích để đầu tư các phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của bên cho vay. Nợ gốc đến hạn 6 tháng cuối năm 2014 là 5.853.200.000 đồng.

Tổng nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 49.082.070.275 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	81,600,000,000	51%	81,600,000,000	51%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	81,600,000,000	51%	81,600,000,000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	78,400,000,000	49%	78,400,000,000	49%
- Do thể nhân nắm giữ	78,400,000,000	49%	78,400,000,000	49%
	160,000,000,000	100%	160,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	160,000,000,000	160,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	160,000,000,000	160,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,000,000	16,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,000,000	16,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,000,000	16,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,000,000	16,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,000,000	16,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	14,530,648,740	58,879,150,069
Quỹ dự phòng tài chính	1,638,199,731	1,638,199,731

20 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được Cục kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp cấp vào năm 2013, với mục đích là thực hiện nhiệm vụ chương trình quốc gia về an toàn lao động vệ sinh giai đoạn 2011 - 2015. Tổng mức kinh phí dự kiến là 500.000.000 đồng.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,143,592,061,937	1,093,472,261,103
	1,143,592,061,937	1,093,472,261,103

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1,077,127,808,840	1,062,849,959,089
	1,077,127,808,840	1,062,849,959,089

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55,945,587	121,190,260
Lãi ký cược, ký quỹ môi trường	73,478,833	-
	129,424,420	121,190,260

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền vay	21,349,985,028	33,374,451,672
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	48,320,148
	21,349,985,028	33,422,771,820

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,718,182	14,244,712,750
Chi phí khác bằng tiền	569,003,120	1,354,385,048
	610,721,302	15,599,097,798

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,608,325,653	1,716,147,560
Chi phí nhân công	12,491,389,183	9,817,630,858
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,320,635,804	3,234,500,811
Thuế, phí, lệ phí	37,260,665,856	29,313,354,427
Chi phí đồ dùng văn phòng	244,572,204	285,256,040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	755,316,145	496,797,274
Chi phí khác bằng tiền	6,631,812,292	7,276,563,141
	66,312,717,137	52,140,250,111

27 . THU NHẬP KHÁC

6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
-------------------------	-------------------------

	VND	VND
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản	288,000	7,216,240,400
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	97,638,600	-
Thu tiền bồi thường vật chất của công nhân	1,025,004,201	1,660,440,204
Thu tiền bán phế liệu	4,973,396,660	2,661,662,800
Tiền khám chữa bệnh của CN có thẻ BHYT	1,056,341,661	621,815,318
Thu nhập khác	765,990,760	950,884,366
	7,918,659,882	13,111,043,088

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tiền nộp phạt hành chính do chưa có giấy xác nhận hoàn thành công trình môi trường	280,000,000	-
Truy thu thuế theo QĐ4345 của Cục thuế QN	-	156,727,627
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	399,883,616
Kinh phí khám chữa bệnh người có BHYT	1,056,341,661	621,815,318
Giá trị phế liệu thanh lý	3,430,616,000	2,439,472,360
Khấu hao TSCĐ	936,985,764	489,832,048
Chi phí khác	315,657,162	796,681,269
	6,019,600,587	4,904,412,238

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(19,780,686,655)	(62,211,996,605)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	9,285,641,557	(2,276,092,449)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11,031,373,421)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	(1,745,731,864)	(2,276,092,449)

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(19,780,686,655)	(62,211,996,605)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(19,780,686,655)	(62,211,996,605)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,000,000	16,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,236)	(3,888)
31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513,414,183,989	506,050,971,463
Chi phí nhân công	124,969,913,335	120,361,267,553
Chi phí khấu hao TSCĐ	95,304,819,836	94,611,722,870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237,927,181,939	249,329,955,326
Chi phí khác bằng tiền	334,792,084,241	339,900,820,950
	1,306,408,183,340	1,310,254,738,162

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,693,787,753	-	1,430,105,644	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123,001,787,983	(809,705,284)	124,818,260,992	(809,705,284)
Đầu tư dài hạn	21,799,000,000	-	21,799,000,000	-
	146,494,575,736	(809,705,284)	148,047,366,636	(809,705,284)

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	408,317,442,042		365,877,748,018	
Phải trả người bán, phải trả khác	297,387,371,859		267,975,502,625	
Chi phí phải trả	141,544,540,861		-	
	847,249,354,762		633,853,250,643	

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	1,693,787,753	-	-	1,693,787,753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122,192,082,699	-	-	122,192,082,699
Đầu tư dài hạn	-	21,799,000,000	-	21,799,000,000
		-		
	123,885,870,452	21,799,000,000	-	145,684,870,452
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1,430,105,644	-	-	1,430,105,644
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124,008,555,708	-	-	124,008,555,708
Đầu tư dài hạn	-	21,799,000,000	-	21,799,000,000
	125,438,661,352	21,799,000,000	-	147,237,661,352

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
--	-----------------------	-------------------------	------------	------

	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	170,401,728,536	237,915,713,506	-	408,317,442,042
Phải trả người bán, phải trả khác	297,387,371,859	-	-	297,387,371,859
Chi phí phải trả	141,544,540,861	-	-	141,544,540,861
	609,333,641,256	237,915,713,506	-	847,249,354,762
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	77,069,938,741	288,807,809,277	-	365,877,748,018
Phải trả người bán, phải trả khác	267,975,502,625	-	-	267,975,502,625
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	345,045,441,366	288,807,809,277	-	633,853,250,643

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Than bán trong nội bộ Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam 06 tháng đầu năm 2014

Tên đơn vị	Số lượng than Tấn	Giá trị VND
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	575,249.956	716,051,516,480
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	277,980.690	397,870,592,246
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3,203.680	3,559,778,894
	856,434.326	1,117,481,887,620

b. Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2014

	Dư Nợ VND	Dư Có VND
<u>TK 331: Phải trả người bán</u>	204,019,378	226,425,989,631
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	385,055,000
CN Công ty CP Vật tư - TKV - XN Vật tư Cẩm Phả	-	154,112,989,684
Công ty CP Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	14,404,705,186
Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	2,053,876,199
Công ty CN Hóa chất mỏ Cẩm Phả - MICCO	-	14,753,222,826
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	50,077,500

Công ty CP XNK Than - Vinacomin	-	7,319,145,702
Công ty CP Giám định - Vinacomin	-	228,509,670
Công ty CP Tin học, công nghệ Môi trường - Vinacomin	-	125,954,815
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp -	-	870,582,468
Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin	-	1,136,444,406
CN Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	-	219,000,000
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh thiết bị - VVMI	-	2,403,384,500
Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	9,835,734,304
Công ty TNHH 1TV Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	-	79,200,000
Trường CĐ Nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	-	54,131,000
Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	-	115,582,500
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	13,977,300,732
Viên Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	839,529,274
Công ty TNHH 1TV Vật tư và Vận tải ITASCO	-	302,500,000
Công ty TNHH 1TV Địa chất mỏ - Vinacomin	-	1,232,986,923
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	204,019,378	-
CN Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin - XN	-	1,926,076,942
Chế tạo thiết bị, lắp máy và điện		
<u>TK 131: Phải thu khách hàng</u>	121,617,391,292	-
Công ty tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin	97,780,972,410	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	21,167,066,255	-
Công ty TNHH 1TV ĐT và PT nhà và hạ tầng - Vinacomin	809,705,284	-
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN - Công ty	34,822,700	-
Than Thống Nhất - TKV		
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	1,673,384,708	-
CN Công ty CP Kinh doanh Than miền Bắc Vinacomin	151,439,935	-
tại Quảng Ninh		
<u>TK 138: Phải thu khác</u>	353,419,533	-
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	353,419,533	-

<u>TK 338: Phải trả, phải nộp khác</u>	-	5,965,637,493
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	5,965,637,493
<u>TK 336: Phải trả nội bộ</u>	-	16,082,896,678
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	16,082,896,678
<u>TK 341: Vay dài hạn</u>	-	13,542,200,000
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam	-	13,542,200,000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam tại Hà Nội kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hương

Phạm Quang Tuyền

Phạm Thành Đông

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	225,663,190,223	412,334,244,420	1,091,152,658,260	26,928,734,441	18,295,163,079	1,774,373,990,423
Số tăng trong kỳ	2,119,114	-	764,969,000	-	(135,403,889)	631,684,225
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	764,969,000	-	-	764,969,000
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	2,119,114	-	-	-	(135,403,889)	(133,284,775)
Số giảm trong kỳ	-	(14,073,182,822)	-	(3,029,216,431)	-	(17,102,399,253)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(14,073,182,822)	-	(3,029,216,431)	-	(17,102,399,253)
Số dư cuối kỳ	225,665,309,337	398,261,061,598	1,091,917,627,260	23,899,518,010	18,159,759,190	1,757,903,275,395
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	82,269,190,726	313,028,979,009	707,923,358,778	9,539,948,028	8,641,691,793	1,121,403,168,334
Số tăng trong kỳ	7,841,085,770	18,139,858,279	67,771,737,722	2,160,307,350	1,909,567,650	97,822,556,771
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5,768,815,628	18,139,858,279	67,771,737,722	2,160,307,350	1,464,100,857	95,304,819,836
- <i>Hao mòn trong kỳ</i>	2,072,270,142	-	-	-	445,466,793	2,517,736,935
Số giảm trong kỳ	-	(14,073,182,822)	-	(3,029,216,431)	-	(17,102,399,253)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(14,073,182,822)	-	(3,029,216,431)	-	(17,102,399,253)
Số dư cuối kỳ	90,110,276,496	317,095,654,466	775,695,096,500	8,671,038,947	10,551,259,443	1,202,123,325,852
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	143,393,999,497	99,305,265,411	383,229,299,482	17,388,786,413	9,653,471,286	652,970,822,089
Tại ngày cuối kỳ	135,555,032,841	81,165,407,132	316,222,530,760	15,228,479,063	7,608,499,747	555,779,949,543

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 693.644.088.876 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 345.349.556.893 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 48.352.912.803 đồng.

Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin

Phường Cẩm Tây - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160,000,000,000	68,193,608,575	55,646,309,402	1,638,199,731	-	285,478,117,708
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	-	(62,211,996,605)	(62,211,996,605)
Số dư cuối kỳ trước	160,000,000,000	68,193,608,575	55,646,309,402	1,638,199,731	(62,211,996,605)	223,266,121,103
Số dư đầu năm nay	160,000,000,000	68,193,608,575	58,879,150,069	1,638,199,731	-	288,710,958,375
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	(19,780,686,655)	(19,780,686,655)
Tăng khác (*)	-	44,348,501,329	-	-	-	44,348,501,329
Giảm khác (*)	-	-	(44,348,501,329)	-	-	(44,348,501,329)
Số dư cuối kỳ này	160,000,000,000	112,542,109,904	14,530,648,740	1,638,199,731	(19,780,686,655)	268,930,271,720

(*) Kết chuyển nguồn vốn cho các dự án đầu tư phục vụ sản xuất kinh doanh từ nguồn vốn đầu tư phát triển.